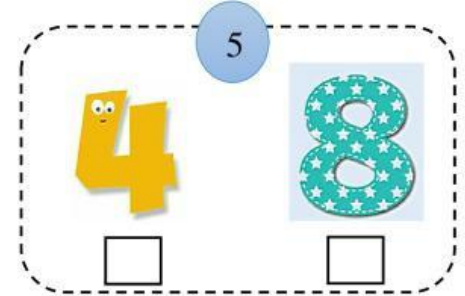
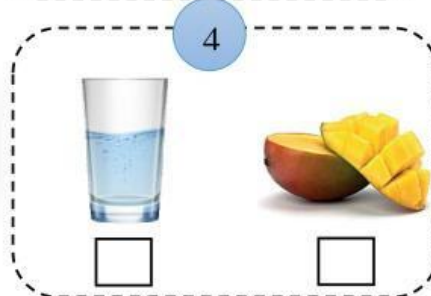
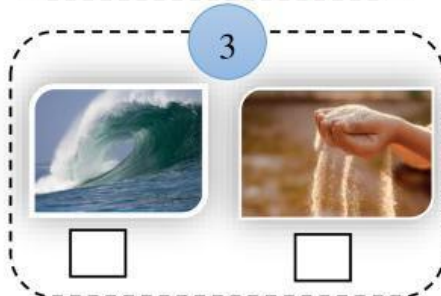
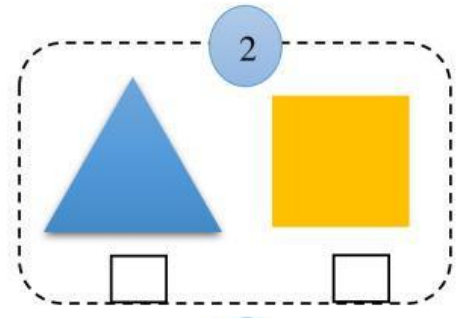
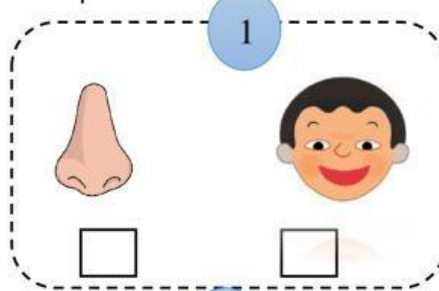
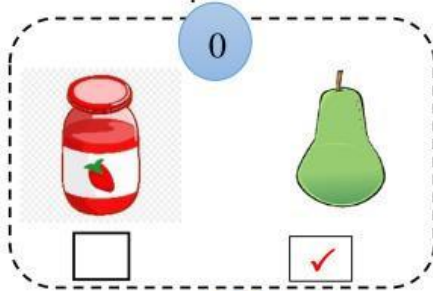


Task 1. Listen and tick ☒ the box.



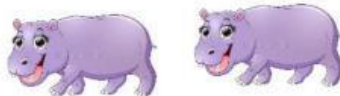
(nghe và tick vào đáp án đúng)

1. Example A: What's this? - It's a pear.

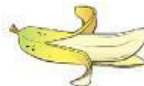


Task 2. Look the picture and write the words. (nhìn hình và viết từ thích hợp vào chỗ trống)

0. They're hippoes.



1. I have a _____.



2. The _____ is in the tub.



3. The _____ is yellow.



4. This is a _____



5. Look at the _____



6. I have a _____



7. I can see a _____



8. The _____ is big



Task 3. Reorder the words into full sentences. (sắp xếp lại từ để tạo thành câu hoàn chỉnh)

1. have / I / a/ dog → **I have a dog.**
2. is/ my / This / leg →
3. 're / They / tigers →
4. are / my / arms/ These →
5. kite/? / it / yellow / Is / a →

Task 4. Fill in the blank with A or An (điền vào chỗ trống A hoặc AN)

1 a bear

2 _____ octopus

3 _____ zebra

4 _____ apple

5 _____ mango

6 _____ pineapp

7 _____ nose

8 _____ leg

9 _____ ear

10 _____ boy

11 _____ uncle

12 _____ girl

